TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2020/DS-PT
Ngày: 13 - 3 - 2020
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất, chia thừa kế và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà
Các Thẩm phán: Ông Trịnh Xuân Miễn
Ông Phạm Việt Trung

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Kim Yến là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, chia thừa kế và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 144/2019/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Quốc N1, sinh năm 1965 (Có mặt)

2/ Bà Phạm Thị N2, sinh năm 1964 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N1, bà N2: Luật sư Đặng Minh Hải – Văn phòng Luật sư Minh Hải thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn T. Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh C (Không triệu tập)

- Ông Nguyễn Thanh S1, sinh năm 1947. Trú tại: Khóm 8, phường 8, thành phố C, tỉnh C (Không triệu tập)

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953. Trú tại: ấp Kinh Đứng, xã Khánh Hưng, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Không triệu tập)

- Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1954. Trú tại: ấp N, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (Không triệu tập)

- Bà Nguyễn Ngọc S2, sinh năm 1967. Trú tại: Hẻm 94 - đường Phan Ngọc Hiển, khóm 6, phường 5, thành phố C, tỉnh C (Không triệu tập)

- Bà Nguyễn Thị Bé T1, sinh năm 1964. Trú tại: Khóm 1, phường 1, thành phố C, tỉnh C (Không triệu tập)

- Bà Nguyễn Phương T2, sinh năm 1960. Trú tại: Khóm 8, phường 5, thành phố C, tỉnh C (Không triệu tập)

- Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1972. Trú tại: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh C .. (Không triệu tập)

- Anh Nguyễn Thế L2, sinh năm 1986 (Không triệu tập)

- Anh Nguyễn Chi L3, sinh năm 1990 (Không triệu tập)

- Chị Nguyễn Thùy D2, sinh năm 1988 (Không triệu tập)

Cùng trú tại: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Quốc N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1 trình bày: Phần đất tranh chấp giữa bà với ông N1, bà N2 có diện tích theo đo đạc thực tế 12.629,7m^2. Ngoài ra, bà còn yêu cầu ông N1, bà N2 bồi thường cho bà số tiền 72.000.000 đồng, do từ năm 1995 đến nửa năm 2019, do ông N1, bà N2 tự ý lấn chiếm phần đất trên canh tác. Trước khi, ông N1 và bà N2 lấn chiếm đất, bà có cho Nguyễn Văn T3 cố với giá 52 chỉ vàng 24 kara. Hiện, ông T3 chỉ canh tác 3,5 công. Phần đất còn lại ông T3 không còn quản lý canh tác. Do, ông N1 và bà N2 lấn chiếm đất nên ông T3 không canh tác đất được. Đối với phần đất tranh chấp có nguồn gốc đất của cha mẹ bà là cụ Bửu và cụ Hớn qua đời để lại. Phần đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh C .. Khi còn sống, cụ Bửu và cụ Hớn có cho vợ chồng ông N1 phần đất 7.000m^2, ông N1 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất còn lại, cha mẹ, cũng như anh em của bà thống nhất giao lại cho bà, để bà phụng dưỡng cha mẹ và thờ cúng cha mẹ khi qua đời.

Bị đơn ông Nguyễn Quốc N1 và bà Phạm Thị N2 trình bày: Bà L1 khởi kiện yêu cầu ông bà trả phần đất 12.629,7m^2 thì ông bà không đồng ý. Do trước đây, lúc còn sống cụ Bửu, cụ Hớn có chia cho ông và ông Nguyễn Thanh S1 phần đất 21.400m^2 nằm trong phần đất mà cụ Bửu đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do ông S1 không có nhu cầu sử dụng nên giao lại cho ông quản lý sử dụng. Phần đất còn lại 21.400m^2 bà L1 quản lý sử dụng, vì bà L1 sống chung với cụ Bửu, cụ Hớn. Năm 1995, bà L1 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nhưng bà L1 lại kê khai sai tên và diện tích đất, chỉ cấp cho ông phần đất 7.000m^2, nhưng, thực tế ông sử dụng diện tích 14.000m^2 đất. Ngày 23/01/2018 ông bà có đơn khởi kiện

yêu cầu phân chia thừa kế phần đất 42.800m^2, do cụ Bửu đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng nay ông bà xin rút lại yêu cầu này. Ông bà có yêu cầu phản tố, yêu cầu bà L1 bồi thường cho ông bà số tiền 48.000.000 đồng. Do, trước đây vào năm 1995 bà L1 tự động đuổi vợ chồng ông đi nơi khác và lấy phần đất 7.000m^2 của ông canh tác, cho đến năm 1997 thì vợ chồng ông mới về sinh sống trên phần đất này.

Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn T trình bày: Đối với phần đất của bà L1: Ngày 04/3/1994, ông Nguyễn Thanh Bửu được Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B434853 diện tích 32.130m^2 tại các thửa: 184, 185, 186, 188, 189, tờ bản đồ số 6 (bản đồ 299). Năm 1999, ông Bửu qua đời, ngày 04/8/2008 bà Lê Thị Hớn họp gia đình ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Mỹ L1 đại diện gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 07/8/2008 bà L1 lập hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận và được Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1 vào ngày 01/9/2008 (số giấy AN706006, AN706007 với tổng diện tích 35.480m^2, tại các thửa 138, 78, 89, 351, tờ bản đồ số 1 (bản đồ tọa độ năm 2003). Việc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đối với phần đất ông N1: Qua kiểm tra hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N1 diện tích 7.000m^2, thửa 183, 187, tờ bản đồ số 6 là thuộc trường hợp được cấp đồng loạt lần đầu.

Các ông bà Nguyễn Thanh S1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Ngọc S2, Nguyễn Thị Bé T1, Nguyễn Phương T2 cùng thống nhất trình bày: Cụ Bửu, cụ Hớn có tất cả 10 người con. Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Bửu, cụ Hớn qua đời để lại. Lúc còn sống, cụ Bửu có cho ông N1 7.000m^2. Phân chia cho bà L1 13.000m^2, phần còn lại làm đất thờ cúng. Năm 2002, cụ Hớn có họp gia đình giao cho bà L1 đứng tên toàn bộ đất của cha mẹ. Đến năm 2008, cụ Hớn tiếp tục họp gia đình đồng ý giao toàn bộ đất của cha mẹ để lại cho bà L1 quản lý và đăng ký quyền sử dụng đất. Nay, các ông bà có tên nêu trên xác định không có quyền lợi gì trong vụ án này nên xin từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

Ông Nguyễn Văn T3 trình bày: Ông có cố đất của bà L1 nhiều lần. Lần thứ 1 vào ngày 08/3/2006 cố 3 công hai góc ba, lần thứ 2 ngày 26/3/2012 cố 1,5 công và lần thứ 3 ngày 21/4/2013 cố 3 công. Tổng cộng 7,5 công hai góc ba với giá 52 chỉ vàng 24 kara. Hiện, ông chỉ canh tác 3,5 công, phần còn lại 4 công hai góc ba không có canh tác. Nay, ông không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Trường hợp giữa ông và bà L1 không thỏa thuận được thì khởi kiện vụ án dân sự khác. Xin từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Nguyễn Thế L2, Nguyễn Chi L3, Nguyễn Thùy D2: Khi thụ lý, Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt Thông báo thụ lý; Các thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết

định hoãn phiên tòa nhưng các đương sự trên vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 144/2019/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết định:

Căn cứ: Điều 5; khoản 5, khoản 6, khoản 9 khoản 12 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 157; điểm c, e khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 256; Điều 260; Điều 604; Điều 608 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 100; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Quốc N1 và bà Phạm Thị N2 giao trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L1 phần đất diện tích: 8.497,8m^2, trong đó phần đất 1.536,1m^2, thuộc một phần thửa 138, tờ bản đồ số 1; phần đất diện tích 6.961,7m^2, thuộc một phần thửa 351, tờ bản đồ số 1 (vị trí đất: Hướng Bắc giáp Nguyễn Quốc N1 M9,10,11,2, Hướng Nam giáp Nguyễn Thị Mỹ L1 M4,5,6,7, Hướng Tây giáp Nguyễn Thị Mỹ L1 M7,8,9, Hướng Đông giáp Phạm Kim Anh M2,3,4), phần đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh C . (Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 35 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời lập ngày 07/6/2019). Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Quốc N1 và bà Phạm Thị N2 giao trả diện tích đất 4.131,9m^2 tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Quốc N1 và bà Phạm Thị N2 bồi thường thiệt hại do có hành vi lấn chiếm đất. Buộc bị đơn ông Nguyễn Quốc N1 và bà Phạm Thị N2 bồi thường cho bà Nguyễn Thị Mỹ L1 số tiền 72.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi hai triệu đồng). Không chấp nhận khoản tiền chênh lệch 25.200.000 đồng bà Nguyễn Thị Mỹ L1 yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Quốc N1 và bà Phạm Thị N2 bồi thường.

Đình chỉ yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Quốc N1 và bà Phạm Thị N2 về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 42.480m^2 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh C .. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Quốc N1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L1 bồi thường số tiền 48.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 21/11/2019, ông Nguyễn Quốc N1 kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 về việc buộc ông N1 giao trả cho bà L1 phần đất diện tích 8.497,8m^2, trong đó phần đất 1.536,1m^2, thuộc một phần thửa 138, tờ bản đồ số 1; phần đất diện tích 6.961,7m^2, thuộc một phần thửa 351, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh C .; không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại cho bà L1 số tiền 46.800.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quốc N1 với lý do ông N1, bà N2 không có tài liệu chứng cứ để chứng minh cho việc ông N1 được cha mẹ cho đất. Các anh chị em thống nhất giao đất cho bà L1 quản lý sử dụng để phụng dưỡng cha mẹ và thờ cúng cha mẹ khi qua đời nhưng ông N1 không có ý kiến phản đối. Năm 2015, khi bà L1 cố đất cho ông T3 thì ông N1 ngăn cản và tự động chiếm đất của bà L1 canh tác cho đến nay, hành vi này đã gây thiệt hại cho bà Lê nên ông N1, bà N2 phải bồi thường thiệt hại cho bà L1 là có căn cứ.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N1 xác định giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L1 với lý do ông N1 cho rằng nguồn gốc phần đất là của cha mẹ để lại, các anh em chưa thống nhất giao cho bà L1 nhưng bà L1 tự ý làm giấy tờ cho bà đứng tên quản lý sử dụng và cầm cố cho ông T3. Ông Nguyễn Thanh S1 có kêu ông N1 đưa vàng cho ông T3 để chuộc lại đất nhưng bà L1 ngăn cản cho đến ngày 10/01/2019 ông T3 mới nhận vàng. Còn phần diện tích 1.536,1m^2 thuộc một phần thửa 138 là do cha mẹ cho vợ chồng ông vào năm 1986 với diện tích thực tế là khoảng 14.000m^2, ông N1 đã quản lý canh tác đến nay nhưng khi đăng ký kê khai thì bà L1 kê khai sai tên và diện tích đất cho ông chỉ còn 7.000m^2. Ông N1 nhiều lần yêu cầu bà L1 điều chỉnh lại nhưng bà không đồng ý.

[2] Xét kháng cáo của ông N1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, bà L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2008, tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1 thể hiện biên bản họp gia đình ngày 04/8/2008 có nội dung: "... Bà Lê Thị Hớn ủy quyền cho con là Nguyễn Thị Mỹ L1 đại diện gia đình đứng tên trên

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích thực tế là 35.480m^2. Sau khi bà Lê Thị Hớn trình bày, tất cả các thành viên trong gia đình đều thống nhất ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Mỹ L1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên", biên bản có xác nhận của chính quyền địa phương. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 cũng thừa nhận trong biên bản họp năm 2008 không có sự tham dự đầy đủ của các anh chị em bà, tuy nhiên biên bản này được các anh chị em bà thống nhất và thừa nhận. Lời trình bày của bà L1 là có căn cứ phù hợp với lời trình bày của bà S2, bà H, bà T2, bà Dơn, bà T1, ông S1 (BL 178, BL 180 đến 184). Từ đó đến nay, ông N1 không có yêu cầu khiếu nại gì về việc bà L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như từ năm 1994 ông N1 cũng không có yêu cầu gì đối với việc bà L1 kê khai sai tên và sai diện tích đất cho ông. Ngoài ra, ông N1 cũng không có gì chứng minh việc cha mẹ cho ông phần đất 14.000m^2 và lý do gì ông được cấp quyền sử dụng đất trước bà L1 mà lại cho rằng bà L1 là người đi kê khai tên và diện tích đất cho ông N1 đứng tên quyền sử dụng. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời tranh luận của Luật sư về việc cho rằng biên bản họp gia đình không có ai ký tên và việc bà L1 được cấp quyền sử dụng đất do bà L1 tự ý đi làm là không hợp pháp.

[3] Trên thực tế, bà L1 sử dụng đất từ năm 1995 và được giao quyền đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 2008, thời điểm bà L1 đứng tên quyền sử dụng đất cũng như cố đất cho ông T3 thì không có ai trong gia đình tranh chấp hay ngăn cản, trong đơn kháng cáo ông N1 cũng có ý kiến là cố đất cho ông T3 gần 10 năm nhưng không chuộc lại. Điều này chứng minh được có sự thống nhất của anh chị em trong đó có cả ông N1 giao đất cho bà L1 quản lý nên trong suốt thời gian này không ai tranh chấp và đến thời điểm hiện nay anh chị em của bà L1 cũng như ông N1 không có tranh chấp về thừa kế, mặc nhiên việc giao quyền sử dụng đất cho bà L1 vẫn còn hiệu lực. Ông N1 và bà L1 chỉ tranh chấp phần đất giao cho bà L1 bị ông N1 chiếm sử dụng, ông N1 khẳng định đất tranh chấp là do ông được cha mẹ cho nhưng ông N1 không có bất cứ tài liệu nào chứng minh là đất được cho.

[4] Đối với việc bà L1 yêu cầu bồi thường thiệt hại, ông N1 cho rằng do bà L1 không cho ông T3 nhận vàng chuộc đất nên mới kéo dài tới tháng 01/2019. Xét thấy: Tại cấp sơ thẩm, các đương sự không có yêu cầu đối với hợp đồng cầm cố đất với ông T3. Bà L1 được giao quyền sử dụng đất không có điều kiện là phải sử dụng, không được cầm cố và phần đất hiện vẫn đang đứng tên bà L1 nên bà L1 là người sử dụng hợp pháp, ông N1 có hành vi chiếm đất, ngăn cản việc sử dụng của bà L1 nên ông N1 phải bồi thường là có cơ sở. Việc cầm cố đất giữa bà L1 và ông T3 là mối quan hệ khác. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời tranh luận của Luật sư về việc khi thực hiện việc cầm cố đất với ông T3 thì bà L1 đã nhận vàng xong và có thỏa thuận khi nào có vàng thì chuộc lại đất, đất ông T3 vẫn quản lý nên bà L1 không thiệt hại gì, chỉ khi nào ông T3 kiện bà L1 yêu cầu bồi thường thì mới có cơ sở buộc ông N1 bồi thường. Tại Tòa ông N1 có cung cấp việc ông N1 giao vàng

cho ông T3 để chuộc lại đất, đây là việc làm tự nguyện của ông N1, không được sự đồng ý của bà L1 nên ông N1 tự giải quyết, trường hợp có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[5] Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên buộc ông N1 và bà N2 phải có trách nhiệm bồi thường cho bà L1 số tiền 46.800.000đ và chi phí tố tụng là 3.361.800đ nhưng không tuyên buộc việc chậm thi hành phải chịu lãi suất. Vấn đề chậm thi hành phải chịu lãi suất là quy định bắt buộc nên cấp phúc thẩm điều chỉnh bổ sung cho phù hợp. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm vấn đề này để tuyên án đúng quy định.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Như phân tích trên, đề nghị này có cơ sở nên chấp nhận.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông N1 phải chịu án phí theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Những quyết định khác, không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quốc N1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 144/2019/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Áp dụng: Điều 256; Điều 260; Điều 604; Điều 608 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 100; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Quốc N1 và bà Phạm Thị N2 giao trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L1 phần đất diện tích: 8.497,8m^2, trong đó phần đất 1.536,1m^2, thuộc một phần thửa 138, tờ bản đồ số 1; phần đất diện tích 6.961,7m^2, thuộc một phần thửa 351, tờ bản đồ số 1 (vị trí đất: Hướng Bắc giáp Nguyễn Quốc N1 M9,10,11,2, Hướng Nam giáp Nguyễn Thị Mỹ L1 M4,5,6,7, Hướng Tây giáp Nguyễn Thị Mỹ L1 M7,8,9, Hướng Đông giáp Phạm Kim Anh M2,3,4), phần đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh C . (Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 35

do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời lập ngày 07/6/2019). Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L1 về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Quốc N1 và bà Phạm Thị N2 giao trả diện tích đất 4.131,9m^2 tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

Buộc ông Nguyễn Quốc N1 và bà Phạm Thị N2 bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị Mỹ L1 số tiền 46.800.000 đồng. Không chấp nhận khoản tiền chênh lệch 25.200.000 đồng bà Nguyễn Thị Mỹ L1 yêu cầu ông Nguyễn Quốc N1 và bà Phạm Thị N2 bồi thường.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Quốc N1, bà Phạm Thị N2 hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L1 số tiền 3.361.800 đồng (Bằng chữ: Ba triệu ba trăm sáu mươi mốt ngàn tám trăm đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Mỹ L1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Quốc N1 và bà Phạm Thị N2 chậm thi hành các khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Quốc N1, bà Phạm Thị N2 phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 10.837.800 đồng. Ông N1 và bà N2 đã dự nộp 1.100.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003413 ngày 10/7/2019 và số tiền 10.496.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008139 ngày 11/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Đối trừ ông N1, bà N2 được nhận lại số tiền 758.200 đồng. Bà Nguyễn Thị Mỹ L1 được hoàn lại tiền tạm ứng án phí số tiền 3.525.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007710 ngày 08/01/2018 và 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003495 ngày 30/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Quốc N1 phải chịu 300.000 đồng, đã dự nộp theo biên lai thu số 0002872 ngày 21/11/2019 tại Chi cục Thi hành án huyện Trần Văn Thời được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

(Đã ký)

Hoàng Thị Hải Hà